

Bản án số: 32/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 14/07/2017

V/v tranh chấp: **Ly hôn**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN HOÀNG MAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diệu Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vỹ

2. Bà Nguyễn Thị Lan

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Bảo Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Hoàng Mai tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 14/07/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 797/2016/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2016 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2017/QĐXX-ST ngày 30/06/2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Trần Thị M, sinh năm 1973; Đăng ký HKTT: Phòng 7, Q31, ngõ 152, phố N, phường T, quận H, Hà Nội; Ở: Số 115, phố N, phường T, quận H, Hà Nội - Có mặt

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hải T, sinh năm 1968; Trú tại: Phòng 7, Q31, ngõ 152, phố N, phường T, quận H, Hà Nội - Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 05 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn - chị Trần Thị M trình bày:

Chị kết hôn với anh Nguyễn Hải T ngày 08/06/1996 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận Hai Bà Trưng nay là quận Hoàng Mai, Hà Nội. Đây là lần kết hôn thứ nhất của chị. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà anh T ở phòng 7, Q31, ngõ 152, phố N, phường T, quận H, Hà Nội. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến khoảng năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị và anh T không hòa hợp về tính cách, lối sống, cách cư xử, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, to tiếng, chị đã một lần mang con

ra ngoài ở sau đó quay về nhưng tình trạng vợ chồng không thay đổi. Từ tháng 7/2014, mâu thuẫn vợ chồng lên đỉnh điểm, chị và các con phải ra ngoài thuê nhà ở, vợ chồng sống ly thân. Để giải quyết mâu thuẫn, anh chị đã nhiều lần trao đổi trực tiếp và nhờ hai bên gia đình can thiệp nhưng không có kết quả. Trong thời gian sống ly thân, khoảng sát tết âm lịch năm 2016, giữa chị và anh T tiếp tục xảy ra va chạm, xô xát. Chị đã gọi Công an phường T đến can thiệp, lập biên bản ngăn chặn. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh T không còn, gia đình không thể hàn gắn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Bội H - sinh ngày 13/12/1996 và Nguyễn Hải P - sinh ngày 23/09/2004. Nếu vợ chồng ly hôn, cháu Nguyễn Bội H đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét việc giao nuôi con; Đối với cháu Nguyễn Hải P, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/tháng. Hiện nay chị làm việc tại Đại sứ quán N, thu nhập trung bình 10.000.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung (động sản + bất động sản) và các khoản nợ chung:

Về động sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về bất động sản chung: Anh chị không có nhà đất chung. Trong thời gian sống tại nhà anh T, chị có công sức tham gia tôn tạo căn phòng khoảng 10m2 nhưng nay chị không yêu cầu gì đối với phần công sức này, đề nghị Tòa án không phải giải quyết.

Về các khoản nợ chung: Chị xác nhận hiện nay vợ chồng không có khoản nợ chung nào nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Hải T trình bày: Anh thống nhất với lời khai của chị Trần Thị M về thời gian, điều kiện kết hôn, quá trình vợ chồng chung sống. Theo anh vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 07/2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do lối sống không hợp, bất đồng quan điểm do tính cách hai người khác biệt dẫn đến mâu thuẫn ngày càng lớn. Chị M không làm tròn trách nhiệm làm vợ, làm mẹ trong gia đình, do đó anh không thể chấp nhận được cách xử sự và tính cách của chị M. Anh đã cố gắng bằng mọi cách để hàn gắn gia đình nhưng không được. Từ tháng 7/2014 đến nay, chị M chuyển ra ngoài thuê nhà ở cùng hai con, vợ chồng sống ly thân

Nay chị M có đơn xin ly hôn anh, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nhưng chỉ đồng ý ly hôn nếu anh và chị M thỏa thuận được về tài sản, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 02 con chung như chị M trình bày. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Hải P và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh đang làm việc tại trường Đại học L, thu nhập trung bình 5.590.000 đồng/ tháng.

Về tài sản chung: Anh xác định vợ chồng có tài sản chung là số tiền 800.000.000 đồng. Nguồn gốc số tiền này là do năm 2007, vợ chồng góp tiền cùng chị Nguyễn Bội N (em gái anh) mua chung một mảnh đất. Năm 2010, chị N

bán đất và thanh toán cho anh chị số tiền 1.190.400.000 đồng, giấy nhận tiền do cả anh và chị M cùng ký. Sau đó, anh chị trả nợ cho bố mẹ để chị M 300.000.000 đồng và trừ đi số tiền chị M được bố mẹ cho riêng là 100.000.000 đồng, còn lại khoảng 800.000.000 đồng chị M quản lý và dùng vào việc mua đất cùng với bạn tại Đông Anh. Tuy nhiên, nay anh chỉ yêu cầu Tòa án chia số tiền 800.000.000 đồng theo quy định của Pháp luật. Đối với đất tại Đông Anh, do anh đã yêu cầu chia số tiền trên nên không yêu cầu đất nữa.

Ngoài ra, trong thời gian chung sống, anh và chị M còn có các tài sản chung là 01 chiếc xe ô tô Mitsubishi 7 chỗ, BKS 29A-231.12 mua năm 2012 với giá 180.000.000 đồng (khi mua là xe cũ, đã qua sử dụng), 01 xe máy Air Blade BKS 29H1- 64.215, 01 xe máy Air Blade BKS 29I4 - 59.465, 01 xe máy Lead BKS 29B1-59465 và 03 cây vàng nhưng các tài sản ô tô, xe máy, vàng anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án chia.

Ngoài các tài sản trên, anh và chị M không còn tài sản chung gì khác.
Về bất động sản chung: Vợ chồng không có bất động sản chung.

Về các khoản nợ chung: Vợ chồng không có khoản nợ chung nào, nếu ly hôn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Chị Trần Thị M trình bày:* Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn anh T vì xác định tình cảm vợ chồng không còn; Về con chung: Chị vẫn yêu cầu được nuôi con chung là cháu Nguyễn Hải P và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/ tháng; Về tài sản chung, chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với số tiền 800.000.000 đồng anh T yêu cầu chia hiện nay không còn vì đã chi tiêu vào việc mua ô tô, xe máy như anh T khai và nuôi hai con ăn học cũng như chi tiêu trong gia đình từ năm 2010 đến nay; Về nhà đất và các khoản nợ chung: Chị và anh T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Phần công sức cải tạo, sửa chữa trên nhà đất của mẹ anh T, chị không có yêu cầu gì.

- *Anh Nguyễn Hải T trình bày:* Anh chỉ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M khi anh và chị M thống nhất thỏa thuận được với nhau về tài sản; Về con chung: Anh giữ nguyên yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Hải P và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con; Anh không đồng ý cho chị M nuôi con và không đồng ý cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Anh vẫn giữ yêu cầu đề nghị Tòa án chia số tiền 800.000.000 đồng theo quy định của Pháp luật. Các tài sản khác, anh và chị M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nhà đất và các khoản nợ chung, anh xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T xác nhận, quá trình Tòa án giải quyết vụ án, anh đã được giải thích Pháp luật cũng như nhận được thông báo của Tòa án về việc phải nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung, các tài liệu, chứng cứ chứng minh hiện nay chị M đang quản lý sử dụng số tiền 800.000.000 đồng và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của Pháp luật nhưng anh không nộp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân quận Hoàng Mai có quan điểm:

- Về việc tuân theo Pháp luật của thẩm phán, của HĐXX và những người tham gia tố tụng: Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai thụ lý đơn xin ly hôn của chị Trần Thị M đối với anh Nguyễn Hải T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 195, 196, 197 BLTTDS; Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án chưa đảm bảo theo đúng quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 203 BLTTDS. Sau khi ra quyết định xét xử, Tòa án đã chuyển quyết định và hồ sơ cho Viện kiểm sát theo quy định của Pháp Luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của BLTTDS; Việc chấp hành pháp luật của thẩm phán đúng quy định của Điều 48 BLTTDS. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Việc chấp hành Pháp luật của các đương sự đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điều 56, điều 81, điều 82, điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Xử cho chị Trần Thị M được ly hôn anh Nguyễn Hải T; Về con chung: Đối với con chung của anh chị là Nguyễn Bội H đã trưởng thành nên không xem xét việc giao nuôi con; Giao con chung là Nguyễn Hải P - sinh ngày 23/09/2004 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục; Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/ tháng; Về tài sản chung: Anh T yêu cầu chia số tiền 800.000.000 đồng theo quy định của Pháp luật nhưng không nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng nên Tòa án không xét; Các tài sản khác anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét; Về nhà đất chung và các khoản nợ chung: Anh chị xác nhận không có nên không xét

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn - chị Trần Thị M có đơn xin ly hôn đối với anh Nguyễn Hải T (Trú tại: Phòng 7, Q31, ngõ 152 phố N, phường T, quận H, Hà Nội). Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự - xét thấy, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

[2] Về nội dung:

Chị Trần Thị M và anh Nguyễn Hải T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, quận Hai Bà Trưng nay là quận Hoàng Mai, Hà Nội ngày 08/06/1996. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hòa thuận đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, khác biệt về tính cách, lối sống, thường xuyên xảy ra va chạm, mâu thuẫn. Từ tháng 7/2014 đến nay, mâu thuẫn vợ chồng càng tăng, không có biện pháp khắc phục, anh chị sống ly thân, chị M thuê nhà ra ngoài ở, mỗi người đều có cuộc sống riêng của mình. Trong thời gian sống ly thân, anh chị không có biện pháp gì hàn gắn quan hệ vợ chồng và cũng không có thiện chí trong việc hàn gắn quan hệ vợ chồng. Ngược lại, còn

có va chạm, xô xát làm xấu đi tình trạng hôn nhân. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, cả anh T và chị M đều xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể khắc phục. Chị M yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn, anh T đồng ý ly hôn với điều kiện anh chị thỏa thuận được về tài sản. Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy, tình trạng hôn nhân của chị M, anh T đã trầm trọng, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, không có biện pháp khắc phục, mục đích hôn nhân là xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, việc giải quyết cho anh chị ly hôn theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ.

Về con chung: Anh chị thống nhất xác nhận trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Bội H - sinh ngày 13/12/1996 và Nguyễn Hải P - sinh ngày 23/09/2004. Cháu Nguyễn Bội H đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét việc giao nuôi con, việc ở với bố hoặc mẹ sau khi bố mẹ ly hôn do cháu tự quyết định. Đối với cháu Nguyễn Hải P, anh T và chị M đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy, đây là nguyện vọng chính đáng của cả anh và chị. Xét về điều kiện nuôi con, anh chị đều có nghề nghiệp, thu nhập ổn định và có chỗ ở để nuôi con. Tuy nhiên, hiện nay cháu P đang do chị M trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét thấy cũng cần tôn trọng nguyện vọng của con chung. Căn cứ Khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thấy giao cháu P cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Anh T không trực tiếp nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Pháp luật. Chị M yêu cầu cấp dưỡng nuôi con 5.000.000 đồng/ tháng. Xét thấy, theo lời khai của anh T, mức thu nhập thực tế hiện nay của anh là 5.590.000 đồng/ tháng, ngoài ra không có thu nhập nào khác. Chị M không xuất trình được chứng cứ chứng minh anh T có mức thu nhập khác cao hơn. Do vậy, nếu buộc anh T cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị M sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống, sinh hoạt của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Căn cứ mức thu nhập thực tế của anh T, căn cứ Điều 110, Khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thấy buộc anh T cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 2.500.000 đồng/ tháng và cấp dưỡng theo định kỳ hàng tháng là phù hợp.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung (động sản+ bất động sản) và các khoản nợ chung:

Về động sản chung: Anh chị thống nhất xác nhận vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 xe ô tô Mitsubishi 7 chỗ BKS 29A-231.12 đứng tên đăng ký là anh Nguyễn Hải T, 01 xe máy Air Blade BKS 29H1- 64.215, 01 xe máy Air Blade BKS 29I4 - 59.465, 01 xe máy Lead BKS 29B1-59.465 và 03 cây vàng.

Chị M, anh T thống nhất tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Ngoài ra, theo anh T vợ chồng còn có tài sản chung là số tiền 800.000.000 đồng, chị M đã sử dụng số tiền này để mua đất ở Đông Anh.

Anh T yêu cầu Tòa án chia số tiền 800.000.000 đồng theo quy định của Pháp luật. Đối với quyền sử dụng đất tại Đông Anh, anh chưa có tài liệu chứng cứ chứng minh và vì đã yêu cầu chia số tiền 800.000.000 đồng nên anh không yêu cầu chia quyền sử dụng đất nữa.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là số tiền 800.000.000 đồng của anh Nguyễn Hải T, Hội đồng xét xử thấy: Do vụ án được thụ lý để giải quyết trước ngày 01/01/2017 nên các quyết định về án phí, lệ phí Tòa án được áp dụng theo quy định tại Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Căn cứ Điều 8, Khoản 1, Khoản 4 Điều 25 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và theo quy định tại Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án quy định: *“trong trường hợp, ngoài yêu cầu ly hôn, đương sự còn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của Pháp luật ... thì người có yêu cầu phải nộp tạm ứng án phí đối với 1/2 trị giá tài sản chung của vợ chồng”*.

Theo quy định trên, anh T phải nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng bằng 1/2 giá trị tài sản anh T yêu cầu chia. Quá trình giải quyết vụ án, sau khi anh T có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là số tiền 800.000.000 đồng, ngày 28/03/2017, ngày 12/04/2017, Tòa án đã có thông báo về việc nộp đơn yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng và nộp tiền tạm ứng án phí đối với anh Nguyễn Hải T, đồng thời có văn bản yêu cầu anh T giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của anh là có căn cứ và hợp pháp nhưng hết thời hạn do Tòa án ấn định, anh T không nộp tạm ứng án phí cũng như không giao nộp được chứng cứ chứng minh hiện nay chị M đang quản lý số tiền 800.000.000 đồng anh T yêu cầu chia; Anh T không thuộc trường hợp được miễn nộp toàn bộ hoặc một phần tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng đối với số tiền 800.000.000 đồng của anh Nguyễn Hải T theo quy định của Pháp luật trong vụ án này nhưng anh T quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng sau bằng vụ án khác nếu vẫn có yêu cầu.

Về bất động sản và các khoản nợ chung: Anh chị xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Đối với bất động sản tại Đông Anh như anh T khai, anh T không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, khoản 8, Khoản 10 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; khoản 1 Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí: Chị M phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm,

Anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 271, Điều 273; Khoản 4 Điều 147, Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Khoản 8, Khoản 10 Điều 27, Điều 8, Khoản 1, Khoản 4 Điều 25 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 1 Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ Khoản 3 Điều 11 Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/06/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị M đối với anh Nguyễn Hải T

Chị Trần Thị M được ly hôn anh Nguyễn Hải T

Về con chung:

Con chung của anh chị là cháu Nguyễn Bội H - sinh ngày 13/12/1996 đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét việc giao nuôi con.

Giao con chung là Nguyễn Hải P - Sinh ngày 23/09/2004 cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Nguyễn Hải T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.500.000 đồng/tháng kể từ ngày tuyên án đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm hỏi, chăm sóc con chung không ai được cản trở .

Về tài sản chung (Động sản + bất động sản) và các khoản nợ chung:

Về động sản chung: Anh chị thống nhất tự thỏa thuận đối với các tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 xe ô tô Mitsubishi 7 chỗ BKS 29A-231.12, 01 xe máy Air Blade BKS 29H1- 64.215, 01 xe máy Air Blade BKS 29I4 - 59.465, 01 xe máy Lead BKS 29B1-59465, 03 cây vàng và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xét.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là số tiền 800.000.000 đồng của anh Nguyễn Hải T , do anh T không nộp tạm ứng án phí nên Tòa án không xem xét, anh T có quyền khởi kiện sau bằng vụ án khác nếu vẫn có yêu cầu .

Về bất động sản chung: Anh chị thống nhất xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về các khoản nợ chung: Anh chị xác nhận không có và không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Về án phí: Chị Trần Thị M phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng chị M đã nộp theo Biên

lai thu tiền số 09846 ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội. Chị M đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Nguyễn Hải T phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Nguyên, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận :

- Người tham gia tố tụng
- VKSND Q. Hoàng Mai
- Chi cục thi hành án dân sự quận Hoàng Mai
- Lưu hồ sơ vụ án

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Diệu Thúy